**Mối quan hệ thân tình của Nguyễn Du với quê vợ Thái Bình và Đoàn Nguyên Tuấn**

**Đặng Hùng - Nguyễn Tiến Đoàn**

Đại thi hào Nguyễn Du kết duyên với bà Đoàn Thị Huệ (Tộ?) là con gái của Thám hoa Đoàn Nguyên Thục (Triều hậu Lê) quê làng Hải An (tên nôm là làng Hới) xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc Hà nêu danh nghĩa phù Lê, diệt Trịnh, quan lại trung thành với nhà Lê sớm ra hợp tác với Tây Sơn. Nguyễn Du phải chạy về nương náu ở quê vợ từ năm 1786 - 1796; Các nhà nghiên cứu gọi đây là “Mười năm gió bụi của Nguyễn Du”. Đúng như Đại thi hào Nguyễn Du viết:

*“Mười năm gió bụi biệt tha hương*

*Nương cửa người phơ mái tóc sương”.*

Từ đường họ Đoàn được con cháu dựng trên nền nhà cũ của cụ Đoàn Nguyên Thục. Theo phả hệ truyền ngôn từ cụ Đoàn Nguyên Tuấn (con trai cụ Đoàn Nguyên Thục) sinh ra cụ Đoàn Văn Sách; cụ Sách sinh ra ông Đoàn Văn Tá; cụ Tá sinh ra hai người con trai là cụ Sông và cụ Bộc. Cụ Sông sinh con gái là bà Sánh, cụ Bộc sinh ra con gái là bà Nơ; bà Nơ hiện tuổi đã cao sống ở Hà Nội.

Cụ Đoàn Phó Sách có con nuôi là ông Trần Viết Vĩ. Vì họ Đoàn hiện tại không có con trai kế tự nên ông Trần Viết Vĩ là con nuôi đã nối đời hương hỏa thờ phụng các cụ họ Đoàn. Từ đường họ Đoàn hiện nay mới được con cháu trong họ góp công xây dựng và do ông Trần Văn Tập (hậu duệ đời thứ năm của ông Trần Viết Vĩ, trông coi hương hỏa).

Tương truyền trước đây khu đất Sào Phủ dân làng gọi là Sào Ông, rộng khoảng 7 mẫu; cụ Đoàn Nguyên Thục đã cho người đào hồ bán nguyệt, giữa hồ dựng lầu bát giác để cho Đoàn Nguyên Tuấn và Nguyễn Du cùng ngắm cảnh làm thơ. Các cụ ở làng Hải An nói: Theo cha ông truyền lại thi hào Nguyễn Du đã làm nhiều bài thơ chữ Hán ở trên quê vợ. Một cụ cao hứng đọc cho tôi nghe bài “Xuân nhật ngẫu hứng” của Nguyễn Du:

*“Hoạn khí kinh thì hộ bất khai*

*Tuấn tuần hàn thử cố tương thôi*

*Tha hương nhân dữ khứ niên biệt*

*Quỳnh Hải xuân tùy hà xứ lai*

*Nam Phố thương tâm khan lạc thảo*

*Đông Hoàng sinh ý lộc hàn mai*

*Lân Ông bôn tẩu thôn tiền miếu*

*Đầu tửu, song cam, túy bất hồi*

***Dịch thơ:***

**Ngẫu hứng ngày xuân**

*Sợ gió từ lâu không mở cửa*

*Náu lui nắng rét đuổi nhau hoài*

*Tha hương năm cũ thôi từ giã*

*Quỳnh Hải xuân đâu đã đến nơi*

*Nam Phố lòng đau nhìn áng cỏ*

*Đông Hoàng ý tốt trổ chòm mai*

*Lân Ông tất tưởi ra ngoài miếu*

*Cam, rượu chưa về say mất rồi!*

(Đào Duy Anh *dịch*)

Có cụ còn khẳng định thêm: Đọc Kiều ta thấy có hơi hướng các làn điệu chèo cổ của Thái Bình, hòa quyện với dân ca ví giặm xứ Nghệ. Hiện tại gia đình ông Đoàn Ngọc Cống còn lưu giữ chiếc bàn cổ bằng gỗ vàng tâm. Theo truyền lại đó là chiếc bàn viết của Nguyễn Du. Bàn được sơn then (màu đen), dài 1,6m, ngang 60cm, cao 90cm. Cụ Cống cho biết chiếc bàn này cụ mua của người cháu gái nhiều đời của cụ Đoàn Nguyên Thục. Trước đây ở hai đầu bàn có hai trốc viết chữ Hán đề tên Nguyễn Du. Tương truyền cụ Thục cho đóng bàn để tặng con rể, trang trí 4 góc bàn theo kiểu chữ Nhật, Đinh, Khẩu, Trụ. Thời kỳ chạy Tây càn đã có lúc trốc bàn bị dìm xuống ao; hiện tại 4 chân bàn đã bị mòn, hai cái trốc bị rơi mất. Các cụ ở làng nói hiện còn hai cái ghế vuông, là ghế ngồi viết của Đoàn Nguyên Tuấn và Nguyễn Du.

Chia tay làng Hải An, anh bạn cùng đi bảo tôi tiếc rằng người đời nghiên cứu nhiều về Nguyễn Du nhưng có lẽ “Mười năm nương náu” nơi quê vợ ở Thái Bình của ông thì rất ít người tìm hiểu và khai thác. Tôi gật đầu đồng ý với anh nhưng mắt vẫn nhìn đàn én đang bay theo hồ bán nguyệt, như cái hình ảnh cụ Nguyễn đang dạo quanh hồ. Thốt nhiên, tôi nhớ tới bài thơ vịnh “Đêm xuân” của người làm ở làng Hải An, Quỳnh Côi xưa:

**Xuân dạ**

*Hắc dạ thiều quang hà xứ tầm?*

*Tiểu song khai xứ, Liễu âm âm*

*Giang hồ bệnh đáo kinh thì cửu*

*Phong vũ xuân tùng nhất dạ thâm*

*Ky nữ đa niên đăng hạ kệ*

*Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm*

*Nam đài thôn ngoại long giang thủy*

*Nhất phiến hàn thanh tống cổ kim*

***Dịch thơ:***

*“Đêm đen nào thấy ánh dương trong*

*Hàng liễu âm thầm đứng trước song*

*Ốm liệt giang hồ bao tháng trải*

*Xuân về mưa gió suốt đêm ròng*

*Lâu năm đất khách đèn chong lệ*

*Ngàn dặm quê hương nguyệt dãi lòng*

*Ngoài xóm Nam Đài long thủy chảy*

*Trôi hoài kim cổ một dòng không”*

(Nguyễn Xuân Tảo *dịch*)

**Mối quan hệ của Nguyễn Du với người anh vợ Đoàn Nguyên Tuấn**

Để hiểu về mối quan hệ giữa Nguyễn Du và Đoàn Nguyên Tuấn, cần nghiên cứu cụ thể về tình người (trong phần viết này chỉ xin tóm tắt sơ lược về tình bạn của Đoàn Nguyên Tuấn với Nguyễn Nễ và Nguyễn Du).

Đoàn Nguyên Tuấn hiệu Hải Ông, quê làng Hải An (nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Ông là con trai Hoàng Giáp Đoàn Nguyễn Thục (1727 - 1785). Đoàn Nguyên Tuấn đỗ Hương Cống, không ra làm quan với triều Lê - Trịnh. Theo “Hoàng Lê nhất thống chí” ông có chiêu mộ người làng và dấy binh giúp Trịnh Bồng đánh Nguyễn Hữu Chỉnh, dựng lại ngôi chúa. Việc không thành, nên cùng năm đó Đoàn Nguyên Tuấn và người bạn thân là Nguyễn Nễ ra làm quan với triều đại mới của Quang Trung - Nguyễn Huệ.

Nguyễn Du là con thứ 7 của Nguyễn Nghiễm. Ông Nguyễn Nghiễm đỗ Tiến sĩ, theo gia phả ông làm đến chức Tể tướng thời Lê Trịnh, là một nhà thế phiệt trâm anh bậc nhất trong nước lúc bấy giờ, quê ở Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Thế hệ cha làm quan to trong triều Lê - Trịnh lâu năm, đều biết nhau và thông thường các “danh gia vọng tộc” thường tìm đến nhau, thành thân gia. Các con thường học hành với nhau ở thành Thăng Long, quen biết nhau, thành bạn thân thiết về chính kiến có thể khác nhau, nhưng đồng cảm, giúp đỡ và tôn trọng nhau về hoạt động thơ văn.

Nguyễn Nễ, anh ruột Nguyễn Du, chăm học, học giỏi, năm Kỷ Hợi (1779) - 19 tuổi, đi thi, đỗ thứ nhất trường Quốc Tử Giám; năm Quý Mùi (1783), 23 tuổi đỗ thứ nhất trong kỳ thi huyện Khảo ở Thọ Xương (Thăng Long). Trong kỳ thi ứng tuyển tại đạo Phụng Thiên (Thăng Long), cũng đỗ đầu. Lúc bấy giờ có người làm thơ mừng Nguyễn Nễ và gia đình:

*“Danh ư kinh quốc kiên tam tiệp*

*Khoán tại gia đình hựu nhật tân”*

Dịch nghĩa: Ba lần thi đỗ đều thắng lợi, nổi tiếng đất kinh thành. Có lời khoán ước với gia đình làm cho mỗi ngày một mới.

Nguyễn Du, rất thông minh nhưng đi thi chỉ đỗ Tú Tài, có thể do nguyên nhân ông không học sát theo chương trình thi cử của nhà nước phong kiến mà là để thỏa mãn cho hiểu biết của mình, ông thích đọc ngoại thư nghiên cứu cả về Nho giáo, Phật giáo, Lão Trang, nên thi không đỗ cao.

Năm 1790, Đoàn Nguyên Tuấn được cử đi cùng đoàn sứ bộ Việt Nam sang triều kiến vua Càn Long; lúc trở về nước ông được triều Tây Sơn phong chức Lại bộ Tả Thị Lang, Tước Hải phái hầu. Khi đi sứ ông đã sáng tác nhiều bài thơ, phú, để vịnh, họa, đáp và tập hợp cả trong “Hải Ông thi tập” là tác phẩm hay duy nhất còn lưu đến ngày nay.

Thời gian sinh sống ở nhà Đoàn Nguyên Tuấn tại làng Hải An, trong 10 năm Nguyễn Du có dịp xướng họa thơ phú với người anh rể. Hai anh em tuy có khác nhau về chí hướng: Nguyễn Du theo nhà Lê, Đoàn Nguyên Tuấn theo Tây Sơn nhưng họ vẫn đồng cảm ủng hộ, tôn trọng thơ văn của nhau.

Trong sách “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, được Đoàn Nguyên Tuấn lưu giữ tại từ đường họ Đoàn, ông đã đọc *Truyện Kiều* và sáng tác 3 bài (1 bài phú, 2 bài thơ) ca ngợi *Truyện Kiều* của Nguyễn Du:

**Bài 1:**

***Phiên âm*:**

*Hữu Thái Thú Nguyễn hầu soạn tập*

*Từ đàn lệ ngữ*

*Duyên các Kiều tĩnh*

*Kiến kiếm bất kiến*

*Nhân thần hồ kỹ hỹ*

*Thái hoa nhưỡng mật*

*Tân khổ vi thùy*

*Thị phong khởi ngữ*

*Diệc lãnh đố ngữ*

***Dịch nghĩa:***

*Văn chương mỹ lệ*

*Duyên các Kiều tình*

*Thấy kiếm không thấy người*

*Thần thông tuyệt kỹ*

*Hái hoa gây mật*

*Cay đắng là ai*

*Gió dậy nên lời*

*Ghét ghen, lạnh nhạt.*

**Bài 2:**

***Phiên âm:***

*Hữu Hiếu liêm Đoàn Nguyễn hầu thi*

*Khinh hồng thiển lục khắp phương thần*

*Huề thủ nhàn tầm lộ mạch xuân*

*Điếu Cổ đị sinh đồng diệu cảm*

*Hàm Kiều tu đối cách hoa nhân*

*Duyên liên thử tịch tam sinh hạnh*

*Tình tự xuân ti nhất lũ tân*

*Yên minh nhật tà quy khứ lộ*

*Thu ba do Tống mã đề Tần!*

***Dịch nghĩa:***

*Má hồng mắt biếc tuổi đương thì*

*Dắt díu đường xuân nhịp nhã đi*

*Cúi viếng người xưa lời cảm khái*

*Nghiêng chào khách lạ nụ cười e*

*Ba sinh duyên gặp trời đun đủi*

*Một mối tình vương đất chở che*

*Khói tỏa chiều tà chia lối bước*

*Thu ba vương vấn vó câu về.*

**Bài 3:**

***Phiên âm***

**Hựu thể**

*Liên Dương nhân khứ thệ bôi hàn*

*Tiểu kiếp phong trần giải kết nan*

*Khanh cố đa tài liên sở ngộ*

*Thiên giao thuần hiếu lịch chư gian!*

*Mông trung niêm cú trường tiên đoạn*

*Nguyệt hạ số ty lệ ấm đàn*

*Thuyết đáo hàng phan quy mạnh hậu*

*Luận công ưng bất nhượng đăng đàn.*

***Dịch nghĩa:***

*Liên Dương cách trở lại bôi thề*

*Chút nợ phong trần khó giải ghê*

*Chàng vốn đa tình (duyên) lận đận,*

*Thiếu ưng thần hiếu (kiếp) ê chề*

*Nhón trong giấc mộng câu trường đoạn*

*Lựa khúc bên trăng giọt tái tê!*

*Nói tới cờ hàng thương mệnh bạc*

*Luận công chưa dễ để đời phê!*

Năm 1794, nhân dịp sắp đi công cán vào Kinh đô Phú Xuân, Đoàn Nguyên Tuấn có làm bài thơ từ biệt bạn hữu:

*Cầm thơ tẩu biến Bắc Nam Trình*

*Hựu phụ công xa hướng đế kinh*

*Cảm hương úy đồ tranh tiệp bộ*

*Thúc tương tiểu nghệ khởi phù danh*

*Bôi trung thiên địa ky hoài khoát*

*Mã thủ giang sơn lão nhãn minh*

*Trịnh trọng liễu đình nhất hung thủ*

*Luận văn hậu hội thổ chu tình*

(Giáp Dần, mạnh thu, phụng chỉ nhập kinh đăng trình lưu biệt Bắc thành chư hữu).

***Dịch xuôi:***

*Tháng 7 năm Giáp Dần (1794) phụng chỉ vào kinh lưu biệt với các bạn ở Bắc Thành trước khi lên đường:*

*“Mang đèn và sách đi khắp nẻo đường Bắc Nam*

*Lại ngồi xe công vào kinh đô*

*Đâu dám tranh bước trên con đường làm quan đáng sợ*

*Chỉ là mượn cái nghề mọn, chứ đâu dám làm nổi danh hão”.*

Nguyễn Du đã làm bài thơ đáp từ lại Đoàn Nguyên Tuấn, lời thơ trang nhã khi có nhắc đến chữ Phù danh nhiều ẩn ý:

*Hoành Sơn chi Ngoại Lĩnh Nam trình*

*Cầm kiếm tương tùy thướng ngoại kinh*

*Thỏ tủy vị hoàn tôn đại dược*

*Báo bì nhưng luỵn cựu phù danh*

*Thương minh thủy dẫn bội trung lục*

*Cố quốc thiềm tùy mãi hậu minh*

*Thử khứ gia huynh như kiến vấn*

*Cùng đồ bạch phát chính tinh tinh.*

***Dịch xuôi:***

*“Ngoài dãy Hoành Sơn là con đường Lĩnh Nam*

*Gươm đàn cùng theo ông lên kinh vua*

*Thuốc tiên bằng tủy thỏ chưa luyện xong*

*Tiếng hão như da báo đã mang lụy*

*Nước biển cỏ in mầu xanh vào trong chén rượu*

*Trăng cố quốc chiếu sáng sau yên ngựa*

*Chuyến này gặp anh tôi, nếu người có hỏi*

*Thưa dùm, tôi đến bước đường cùng, tóc đã đốm bạc!”.*

Sau khi vào Phú Xuân chầu vua trở về nhân nhớ lại câu thơ của Nguyễn Du: “Nhất quan bôn tẩu phong trần mạc” (vì một chức quan mà phải lăn lộn sau luồng gió bụi); ông lại sáng tác một bài thơ nữa tặng người em rể tài hoa. Bài thơ có hai câu luận nói đúng được tâm sự của nhiều vị quan cũ của nhà Lê:

*“Tang bồng, đích sự tâm đô lãnh*

*Chung đỉnh tiền triều mộng diệc chung*

***Dịch nghĩa*:** *Những việc tang bồng trong lòng đã nguội lạnh. Miếng đỉnh chung của tiền triều cũng chẳng còn mơ đến nữa.*

Như trên đã viết, Đoàn Nguyên Tuấn sau khi đọc xong “Đoạn trường tân thanh” của Nguyễn Du đã viết một bài phú, 2 bài thơ khen nhà thơ thiên tài mà từ trước đến nay ít người được biết. Có thể những bài thơ trên của Đoàn Nguyên Tuấn không được lưu hành rộng rãi như bài “Đề từ” của Phạm Quý Thích, vì hai lẽ:

1. Sự đánh giá của Hải Ông (Đoàn Nguyên Tuấn) chỉ nằm gọn trong bản thảo của gia đình, không ai dám in ấn phổ biến rộng rãi như bài của Phạm Quý Thích.

2. Đoàn Nguyên Tuấn đã đến với Tây Sơn khá sớm, với tài năng phẩm chất của ông, đã phục vụ nhà Tây Sơn đắc lực. Ông lại chỉ ra làm quan với Tây Sơn mà không theo Lê - Trịnh và Nguyễn Gia Long, lên bài thơ của ông có thể gần như là một thứ quốc cấm.

Ngày nay sưu tầm được những bài thơ trên của Đoàn Nguyên Tuấn cùng văn bản Kiều ở từ đường họ Đoàn tại làng Hải An, xã Quỳnh Nguyên là điều hết sức đáng quý, có thể coi bản Kiều này là một trong số bản Kiều cổ, nội dung rất giống cuốn “Truyện Kiều của Nguyễn Du” ấn hành vào thời Minh Mệnh, do cử nhân Nguyễn Doãn Cử (Duy Nhất, Vũ Thư, Thái Bình) - thời vua Tự Đức, được cử làm giảng dụ quan phủ tôn nhân, hàn lâm thị giảng, kiêm biên tu Quốc sử quán, khi hưu trí đã mang về quê. Sách không có chú thích, chỉ có mấy bài thơ, phú, lời bình cuốn sách. Và khi đã xác định về văn bản học là chính xác thì giá trị của cuốn sách *Truyện Kiều* tìm thấy ở đây là niềm vui lớn và những người quan tâm nghiên cứu về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du.

Ba bài thơ sưu tầm được và bài thơ Đoàn Nguyên Tuấn làm khi từ biệt các bạn văn chương ở đất Thăng Long xưa vào chầu vua tại kinh thành Phú Xuân đã phần nào nói lên tình bạn tri âm, tri kỷ giữa thi hào Nguyễn Du và người anh vợ là Đoàn Nguyên Tuấn; Nguyễn Du với gia đình họ Đoàn ở Hải An, Quỳnh Côi, “Đói no có thiếp có chàng”. Đẹp đẽ là thế. Văn - thơ Nguyễn Du để lại cho đời, cho “Mười năm gió bụi, cho mai sau ở Thái Bình, mãi mãi là di sản quý”. Mỗi khi có dịp về thăm từ đường họ Đoàn ở làng Hải An, nhiều người nhắc đến câu thơ:

*“Bất tri tam bách dư niên hậu*

*Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như”.*

**Dịch thơ:**

*Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa*

*Người đời ai khóc Tố Như chăng”*

(Vũ Tam Tập *dịch*)

Có người lại đọc:

*“Thiên cổ Văn phong nhất hạ xa”*

**Nghĩa là:**

*Nghìn năm sau người nghe tiếng tăm văn chương của ông cũng xuống ngựa tỏ lòng tôn kính*.q